

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/DS-ST

Ngày: 30-01-2018

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Mai Loan ;

Ông Võ Trường Tam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh V - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Ngọc Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 272/2017/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay T sản và đòi lại T sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đinh Văn H, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm: 1967.

2.2. Bà Lương Thị H, sinh năm: 1975.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (cùng có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị Tuyết V, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đinh Văn H trình bày:

Ngày 08/7/2011, ông H có vay giùm cho bà H số tiền 220.000.000 đồng để bà H xây nhà. Ông H vay tiền từ người bạn của ông H và đưa lại cho bà H và bà H có lập văn bản viết tay có tiêu đề “Hợp đồng mượn nợ” đề ngày 08/7/2011, thừa nhận có mượn ông H vay giùm số tiền 220.000.000 đồng. Đến ngày 04/6/2013, ông H có cho bà H vay số tiền 236.000.000 đồng để bà H trả số tiền 220.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền này. Bà H có làm văn bản viết tay với tiêu đề “Hợp đồng mượn nợ” có chữ ký của bà H thừa nhận có nợ ông H số tiền 236.000.000 đồng, bà H cam kết trả lãi hàng tháng cho ông H nhưng không thỏa thuận rõ mức lãi suất và thời hạn vay. Ông H khởi kiện yêu cầu bà H và chồng bà H là ông T trả số tiền vốn vay là 236.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay là ngày 04/6/2013 đến ngày 11/8/2017 với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, ông T và bà H còn 02 lần vay tiền của ông H, cụ thể:

Ngày 02/3/2012, bà H và ông T vay 40.000.000 đồng, thời gian vay từ ngày 02/3/2012 đến ngày 02/9/2012, không có thỏa thuận lãi suất và ông T, bà H có thể chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 725693 do ông Nguyễn Tấn T đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 2655, diện tích 1.300m², tờ bản đồ số 04, loại đất lúa tọa lạc tại ấp Thuận Nam, xã Thuận Thành, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Nay ông H yêu cầu bà H và ông T trả lại số tiền 40.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Ngày 04/10/2012, ông T và bà H vay số tiền 50.000.000 đồng, các bên không thỏa thuận thời hạn vay và bà H có viết giấy tay thừa nhận nợ trong văn bản có tiêu đề “Văn bản thỏa thuận và vay tiền” đề ngày 21/7/2012. Bà H cũng hứa sẽ trả lãi cho ông H, nhưng các bên cũng không có thỏa thuận rõ về mức lãi suất. Nay ông H yêu cầu bà H và ông T trả cho ông H số tiền 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay là ngày 04/10/2012 đến ngày 11/8/2017 với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bà Lương Thị H trình bày:

Vào khoảng năm 2012 (không nhớ cụ thể ngày tháng), bà H có vay của vợ chồng ông H số tiền 25.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 10%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Sau đó, cũng trong năm 2012, vợ chồng ông H tiếp tục cho bà H vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời gian vay từ ngày 02/3/2012 đến ngày 02/9/2012 và ông T, bà H có thể chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 725693 do ông Nguyễn Tấn T đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 2655, diện tích 1.300m², tờ bản đồ số 04, loại đất lúa tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An cho ông H. Hai bên có lập văn bản viết tay với tiêu đề “Tờ thế chấp” đề ngày 02/3/2012 có chữ ký và dấu V tay của bà H và chồng bà H là ông Nguyễn Tấn T.

Ngày 21/7/2012, bà H có vay của bà Nguyễn Thị U số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày, tính từ ngày 21/7/2012 đến ngày 31/7/2012 có ông H là người làm chứng. Bà H và bà U có lập văn bản viết tay với tiêu đề “Văn bản thỏa thuận vay và cho vay tiền”. Sau 10 ngày, bà H không có khả năng trả nợ nên

bà H có nhờ ông H vay Ngân hàng 50.000.000 đồng để hoàn trả lại cho bà U 40.000.000 đồng và tiền lãi là 10.000.000 đồng. Khi đó, bà H có thỏa thuận với ông H là sẽ trả lãi hàng tháng cho ông Đinh Văn H. Thỏa thuận này bà H có ghi lại bằng chữ viết tại mặt sau của văn bản viết tay với tiêu đề “Văn bản thỏa thuận vay và cho vay tiền” lập ngày 21/7/2012, bà H xác nhận chữ ký trong văn bản này là chữ ký của bà H. Tổng cộng, bà H có nợ ông H số tiền vốn là 115.000.000 đồng.

Đến ngày 04/6/2013, bà H có lặn tay vào văn bản viết tay “Hợp đồng mượn nợ” đề ngày 04/6/2013 với nội dung bà H vay của ông H số tiền 236.000.000 đồng, trả lãi hàng tháng. Tuy nhiên, bà H thật sự không có vay số tiền này, mà do ông H cộng tiền vốn vay là 115.000.000 đồng và tiền lãi nhiều tháng mà bà H không trả. Bà H không có nhận số tiền 236.000.000 đồng từ ông H. Sau đó, ông H nhiều lần yêu cầu bà H ghi vào văn bản viết tay “Hợp đồng mượn nợ” đề ngày 04/6/2013 xin để xin ông H cho bà H gia hạn trả nợ tiền lãi. Cho nên, vào các ngày 12/9/2014, 03/8/2015, 18/8/2016 bà H có viết vào văn bản viết tay có tiêu đề “Hợp đồng mượn nợ” đề ngày 04/6/2013 để xin ông H cho gia hạn tiền lãi.

Bà H xác nhận bà H có nợ ông H tiền vốn là 115.000.000 đồng. Bà H đồng ý trả cho ông H số tiền vốn là 115.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất theo quy định pháp luật. Mục đích bà H vay tiền để xây nhà, trả nợ do công việc làm ăn của gia đình không được thuận lợi.

Bà Võ Thị Tuyết V trình bày: Bà V là vợ của ông H, số tiền ông H cho vợ chồng bà H và ông T vay là của chung vợ chồng bà V. Bà V thống nhất với lời trình bày của ông H, không có ý kiến trình bày bổ sung.

Ông Nguyễn Tấn T trình bày: Năm 2012, ông T cùng với vợ là bà H có vay của vợ chồng ông H số tiền là 40.000.000 đồng. Ông T chỉ biết được bà H vay của vợ chồng ông H số tiền này. Ngoài ra, ông T không biết bà H có vay của vợ chồng ông H lần nào khác nữa không. Nhưng ông T thống nhất với lời trình bày H tại Tòa án. Qua yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông T chỉ đồng ý cùng bà H trả 40.000.000 đồng, các khoản nợ còn lại mà ông H yêu cầu thì ông T không đồng ý trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý vụ án cũng như giải quyết vụ án, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan. Việc chấp hành pháp luật của các người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Ông H yêu cầu vợ chồng bà H trả ông H số tiền của 03 khoản vay tổng cộng là 326.000.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật đối với khoản vay 50.000.000 đồng và 236.000.000 đồng. Các đương sự thống nhất về hai khoản vay 40.000.000 đồng vào ngày 02/3/2012 và 50.000.000 đồng vào ngày 04/10/2012, bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh về số tiền đã trả lãi cho ông H. Đồng

thời, ông H cũng không thừa nhận có nhận tiền lãi của bà H trả nên không có căn cứ để cho rằng bà H đã trả lãi cho ông H. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông H.

Đối với khoản vay 236.000.000 đồng vào ngày 04/6/2013 mà các bên tranh chấp, nhận thấy: Ông H cho rằng vào ngày 08/7/2011, ông H có vay giúp bà H số tiền 220.000.000 đồng từ một người bạn của ông H, do bà H không có khả năng trả nợ. Cho nên, đến ngày 04/6/2013, bà H vay của ông H số tiền 236.000.000 đồng để trả số tiền 220.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này. Do ông H là người vay trực tiếp từ bạn của ông H nên giữa bạn của ông H và bà H không lập giấy tờ, bạn ông H chỉ biết ông H là người vay nên ông phải yêu cầu bà H lập giấy mượn nợ đối với ông H. Ông H có cung cấp chứng cứ là giấy viết tay có tiêu đề “Hợp đồng mượn nợ” đề ngày 08/7/2011, nội dung “Ngày 08/7/2011 tôi có đến nhà anh Đinh Văn H nhờ anh H mượn số tiền 220.000.000 đồng hứa trả lãi hàng tháng nếu bên chủ có lấy lại thì phải báo trước 01 tháng ...”. Bà H thừa nhận chữ ký và dấu V tay trong tờ giấy này là của bà H. Vợ chồng ông H trình bày số tiền 236.000.000 đồng này xuất phát từ số vay 220.000.000 đồng, thực tế bà H không nhận số tiền 236.000.000 đồng mà đã trả cho ông H khoản nợ 220.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Bà H cho rằng không có vay số tiền 220.000.000 đồng mà do ông H cộng những khoản vay trước đó mà ra, nhưng bà H không đưa ra chứng cứ chứng minh cho số tiền vốn vay, tiền lãi phải trả hàng tháng nhập vào tiền vốn thành số tiền 236.000.000 đồng, nên lời trình bày của bà H là không có căn cứ. Do đó, thấy rằng yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ để chấp nhận.

Bà H nêu các khoản vay của ông H thì bà H dùng vào việc xây nhà, trả nợ do công việc làm ăn chung của gia đình bị thất bại không trả được. Ông T là chồng của bà H trình bày có cùng bà H ký tên vay của ông H số tiền 40.000.000 đồng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn các lần khác ông không biết, nhưng tiền bạc, T chính trong gia đình do bà H quản lý chi tiêu như cất nhà, mở cơ sở làm ăn ... đều do bà H quyết định. Do đó, có cơ sở số tiền bà H vay của ông H về sử dụng chung trong gia đình nên cần buộc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả ông H các khoản vốn vay và tiền lãi phát sinh.

Buộc ông Đinh Văn H và bà Võ Thị Tuyết V trả cho ông Nguyễn Tấn T và bà Lương Thị H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 725693 do ông Nguyễn Tấn T đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 2655, diện tích 1.300m², tờ bản đồ số 04, loại đất lúa tủa lạc tại ấp Thuận Nam, xã Thuận Thành, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Căn cứ vào nơi cư trú của bị đơn và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện Cần Giuộc được pháp luật quy định tại các Điều 26, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[2] Đối với số tiền 40.000.000 đồng, vay vào ngày 02/3/2012, thời gian vay từ ngày 02/3/2012 đến ngày 02/9/2012. Ông H yêu cầu bà H và ông T cùng trả 40.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Bà H và ông T cũng thừa nhận có nợ và đồng ý trả 40.000.000 đồng cho ông H và bà V. Cho nên, Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bà H và ông T có vay ông H số tiền 40.000.000 đồng là có thật và ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của ông H, bà H và ông T.

[3] Đối với số tiền 50.000.000 đồng, vay vào ngày 04/10/2012, bà H cũng thừa nhận có vay số tiền này cũng đồng ý trả số tiền 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay là ngày 04/10/2012 đến ngày 11/8/2017 với mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Nhưng ông T chồng bà H không đồng ý cùng với bà H trả nợ cho ông H. Ông T cho rằng ông không có trách nhiệm cùng bà H trả nợ là không đúng. Bởi vì, tất cả các khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và bà H cũng xác định các khoản vay này sử dụng vào công việc làm ăn chung của gia đình nhưng bị thất bại. Do đó, buộc ông T có trách nhiệm cùng với bà H trả 50.000.000 đồng cho ông H và bà V.

[4] Xét khoản tiền 236.000.000 đồng mà ông H cho rằng bà H vay vào ngày 04/6/2013 thấy rằng: Ông H trình bày số tiền 236.000.000 đồng bà H vay của ông H để trả khoản vay 220.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này mà bà H đã nhờ ông H vay của người bạn ông H vào ngày 08/7/2011. Bà H có lập văn bản viết tay có tiêu đề “Hợp đồng mượn nợ” đề ngày 08/7/2011, thừa nhận có nhờ ông H vay giùm số tiền này. Bà H cho rằng không có vay số tiền 220.000.000 đồng mà do ông H cộng tiền lãi vào khoản vốn vay 115.000.000 đồng mà ra, nhưng bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho số tiền vay vốn, tiền lãi phải trả hàng tháng nhập vào tiền vốn thành số tiền 236.000.000 đồng. Trong khi đó, bà H thừa nhận chữ ký và dấu V tay trong văn bản viết tay có tiêu đề “Hợp đồng mượn nợ” đề ngày 08/7/2011 và trong văn bản viết tay có tiêu đề “Hợp đồng mượn nợ” đề ngày 04/6/2013 là của bà H. Do đó, có căn cứ xác định bà H vay số tiền này. Xét thấy, khoản nợ này cũng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và bà H cũng xác định các khoản vay này sử dụng vào công việc làm ăn chung của gia đình nhưng bị thất bại. Do đó, ông T phải có trách nhiệm cùng với bà H trả khoản nợ này.

[5] Về số tiền lãi của số tiền vốn vay 50.000.000 đồng và 236.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ về lãi suất. Cho nên, lãi suất được tính theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian vay tại thời điểm trả nợ. Lãi suất cơ bản theo quy định trong giai đoạn này là 0,75%/tháng (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định) và số tiền lãi được tính như sau:

Đối với khoản vay 236.000.000 đồng: $236.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times$

04 năm 02 tháng 06 ngày = 88.854.000 đồng.

Đối với khoản vay 50.000.000 đồng: 50.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 04 năm 10 tháng 05 ngày = 21.812.500 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, buộc ông Nguyễn Tấn T và bà Lương Thị H cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đinh Văn H và bà Võ Thị Tuyết V số tiền vốn 326.000.000 đồng và tiền lãi là 110.666.500 đồng (88.854.000 đồng + 21.812.500 đồng). Tổng cộng là 436.666.500 đồng.

Buộc ông Đinh Văn H và bà Võ Thị Tuyết V trả cho Nguyễn Tấn T và bà Lương Thị H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 725693 do ông Nguyễn Tấn T đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 2655, diện tích 1.300m², tờ bản đồ số 04, loại đất lúa tọa lạc tại ấp Thuận Nam, xã Thuận Thành, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Nguyễn Tấn T và bà Lương Thị H có trách nhiệm liên đới chịu án phí của số tiền phải trả cho ông Đinh Văn H và án phí được tính như sau: 20.000.000 đồng + (36.666.500 đồng x 4%) = 21.466.660 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 33; 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 256, 474, 476, 477 và Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H đối với bà Lương Thị H và ông Nguyễn Tấn T.

Buộc ông Nguyễn Tấn T và bà Lương Thị H cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đinh Văn H và bà Võ Thị Tuyết V số tiền vốn 326.000.000 đồng và tiền lãi là 110.666.500 đồng, tổng cộng là 436.666.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Buộc ông Đinh Văn H và bà Võ Thị Tuyết V trả cho Nguyễn Tấn T và bà Lương Thị H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 725693 do ông Nguyễn Tấn T đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 2655, diện tích 1.300m², tờ bản đồ số 04, loại đất lúa tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Tấn T và bà Lương Thị H có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước với số tiền 21.466.660 đồng. Trả lại cho ông Đinh Văn H số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp với số tiền là 11.945.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009232 ngày 25/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

Án sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thanh Lâm